

Số: 27/2026/NQ-HĐND

Thành phố Huế, ngày 10 tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển trên địa bàn thành phố Huế

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 54/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 362/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 23/2026/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Xét Tờ trình số 8386/TTr-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố về dự thảo Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt,

nước biển trên địa bàn thành phố Huế; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách, ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển trên địa bàn thành phố Huế.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng nguồn nước trên địa bàn thành phố Huế, bao gồm:

- a) Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất;
- b) Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất;
- c) Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển.

2. Đối tượng áp dụng:

- a) Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân (bao gồm cả hộ gia đình, nhóm cá nhân) đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước và giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất.
- b) Các cơ quan nhà nước và tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí.

Điều 2. Mức thu phí, cơ quan thu phí và chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí

1. Mức thu phí

Chi tiết tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Cơ quan thu phí, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí

- a) Cơ quan thu phí: Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- b) Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí: Thực hiện theo quy định tại Luật Phí và lệ phí và các văn bản chi tiết, hướng dẫn thi hành.
- c) Cơ quan thu phí nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách Nhà nước.

Điều 3. Điều khoản thi hành

- 1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 7 năm 2026.
- 2. Nghị quyết này thay thế các Nghị quyết sau đây:
 - a) Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế quy định mức thu, chế độ thu, nộp,

quản lý và sử dụng phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

b) Nghị quyết số 23/2024/NQ-HĐND ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

c) Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đề án khai thác nước mặt, nước biển trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Huế khoá IX, Kỳ họp lần thứ 2 thông qua ngày 10 tháng 7 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- UBND Quốc hội; Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu;
- Các Bộ: Tài chính, Tư pháp, Nông nghiệp và Môi trường;
- Ban Thường vụ Thành uỷ;
- BTV Đảng uỷ các cơ quan Đảng thành phố;
- Đoàn ĐBQH thành phố; UBMTTQVN thành phố;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- TT HĐND, UBND các xã, phường;
- VP: LĐ và các CV;
- Cổng thông tin điện tử thành phố;
- Công báo thành phố;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Phạm Đức Tiến

Phụ lục

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 27/2026/NQ-HĐND
ngày 10 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố)*

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ, đề án, báo cáo

STT	Nội dung	Mức phí
I	Thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác nước dưới đất	
1	Thiết kế giếng thăm dò nước dưới đất, báo cáo kết quả thi công giếng khai thác, báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô lớn hơn 10 m ³ /ngày đêm đến dưới 200 m ³ /ngày đêm.	950.000
2	Đề án thăm dò nước dưới đất, báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất, báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô từ 200 m ³ /ngày đêm đến dưới 500 m ³ /ngày đêm.	3.800.000
3	Đề án thăm dò nước dưới đất, báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất, báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm.	4.500.000
4	Đề án thăm dò nước dưới đất, báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất, báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô từ 1.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm.	5.700.000
5	Đề án thăm dò nước dưới đất, báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất, báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô từ 3.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 5.000 m ³ /ngày đêm.	6.400.000
II	Thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	1.750.000
III	Thẩm định đề án khai thác nước mặt, nước biển	
1	- Đề án khai thác nước mặt cho các mục đích kinh doanh, dịch vụ, sản xuất phi nông nghiệp (bao gồm cả khai thác để sử dụng nước cho mục đích làm mát, thiết bị, tạo hơi, gia nhiệt) và thi công xây dựng công trình có quy mô khai thác lớn hơn 100 m ³ /ngày đêm đến dưới 500 m ³ /ngày đêm; - Đề án khai thác nước mặt cho mục đích sinh hoạt có quy mô khai thác lớn hơn 100 m ³ /ngày đêm đến dưới 500 m ³ /ngày đêm hoặc cho mục đích sinh hoạt có quy mô khai thác lớn hơn 200 m ³ /ngày đêm đến dưới 500 m ³ /ngày đêm đối với khu vực biên giới, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.	950.000

2	- Đề án khai thác nước mặt cho các mục đích sinh hoạt, kinh doanh, dịch vụ, sản xuất phi nông nghiệp (bao gồm cả khai thác để sử dụng nước cho mục đích làm mát, thiết bị, tạo hơi, gia nhiệt), thi công xây dựng công trình có quy mô từ 500 m³/ngày đêm đến dưới 3.000 m³/ngày đêm; - Đề án khai thác nước mặt đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác lớn hơn 0,5 m³/giây đến dưới 2,5 m³/giây và dung tích toàn bộ lớn hơn 0,5 triệu m³ đến dưới 20 triệu m³ hoặc hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ lớn hơn 0,5 triệu m³ đến dưới 5 triệu m³; - Đề án khai thác nước mặt đối với công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi hoặc cụm công trình cống, trạm bơm khai thác nước mặt trong hệ thống công trình thủy lợi (không xác định được cụ thể nhu cầu, quy mô khai thác của từng cống, trạm bơm) để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô hoặc tổng quy mô khai thác nước lớn hơn 0,5 m³/giây đến dưới 2,5 m³/giây; - Đề án khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy lớn hơn 50 kw đến dưới 7.500 kw; - Đề án khai thác nước mặt đối với công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện) có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch lớn hơn 30 m đến dưới 50 m hoặc đối với cống ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước lớn hơn 5 m đến dưới 50 m; - Đề án khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đất liền có quy mô khai thác lớn hơn 100.000 m³/ngày đêm dưới 250.000 m³/ngày đêm.	4.000.000
3	- Đề án khai thác nước mặt cho các mục đích sinh hoạt, kinh doanh, dịch vụ, sản xuất phi nông nghiệp (bao gồm cả khai thác để sử dụng nước cho mục đích làm mát, thiết bị, tạo hơi, gia nhiệt), thi công xây dựng công trình có quy mô từ 3.000 m³/ngày đêm đến dưới 20.000 m³/ngày đêm; - Đề án khai thác nước mặt đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 2,5 m³/giây đến dưới 5 m³/giây và dung tích toàn bộ dưới 20 triệu m³ hoặc hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ từ 5 triệu m³ đến dưới 10 triệu m³; - Đề án khai thác nước mặt đối với công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi hoặc cụm công trình cống, trạm bơm khai thác nước mặt trong hệ thống công trình	4.800.000

	thủy lợi (không xác định được cụ thể nhu cầu, quy mô khai thác của từng cống, trạm bơm) để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô hoặc tổng quy mô khai thác nước từ 2,5 m³/giờ đến dưới 5 m³/giờ; - Đề án khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 7.500 kw đến dưới 15.000 kw; - Đề án khai thác nước mặt đối với công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện) có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch từ 50 m đến dưới 100 m hoặc đối với cống ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước từ 50 m đến dưới 100 m; - Đề án khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đất liền có quy mô khai thác từ 250.000 m³/ngày đêm đến dưới 500.000 m³/ngày đêm.	
4	- Đề án khai thác nước mặt cho các mục đích sinh hoạt, kinh doanh, dịch vụ, sản xuất phi nông nghiệp (bao gồm cả khai thác để sử dụng nước cho mục đích làm mát, thiết bị, tạo hơi, gia nhiệt), thi công xây dựng công trình có quy mô từ 20.000 m³/ngày đêm đến dưới 35.000 m³/ngày đêm; - Đề án khai thác nước mặt đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 5 m³/giờ đến dưới 7,5 m³/giờ và dung tích toàn bộ từ dưới 5 triệu m³ hoặc hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ từ 10 triệu m³ đến dưới 15 triệu m³; - Đề án khai thác nước mặt đối với công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi hoặc cụm công trình cống, trạm bơm khai thác nước mặt trong hệ thống công trình thủy lợi (không xác định được cụ thể nhu cầu, quy mô khai thác của từng cống, trạm bơm) để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô hoặc tổng quy mô khai thác nước từ 5 m³/giờ đến dưới 7,5 m³/giờ; - Đề án khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 15.000 kw đến dưới 22.500 kw; - Đề án khai thác nước mặt đối với công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện) có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch từ 100 m đến dưới 150 m hoặc đối với cống ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước từ 100 m đến dưới 150 m;	6.000.000

	- Đề án khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đất liền có quy mô khai thác từ 500.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 750.000 m ³ /ngày đêm.	
5	- Đề án khai thác nước mặt cho các mục đích sinh hoạt, Khai thác nước mặt cho các mục đích kinh doanh, dịch vụ, sản xuất phi nông nghiệp (bao gồm cả khai thác để sử dụng nước cho mục đích làm mát, thiết bị, tạo hơi, gia nhiệt), thi công xây dựng công trình có quy mô từ 35.000 m³/ngày đêm đến dưới 50.000 m³/ngày đêm; - Đề án khai thác nước mặt đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 7,5 m³/giờ đến dưới 10 m³/giờ và dung tích toàn bộ từ dưới 5 triệu m³ hoặc hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ từ 15 triệu m³ đến dưới 20 triệu m³; - Đề án khai thác nước mặt đối với công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi hoặc cụm công trình cống, trạm bơm khai thác nước mặt trong hệ thống công trình thủy lợi (không xác định được cụ thể nhu cầu, quy mô khai thác của từng cống, trạm bơm) để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô hoặc tổng quy mô khai thác nước từ 7,5 m³/giờ đến dưới 10 m³/giờ; - Đề án khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 22.500 kw đến dưới 30.000 kw; - Đề án khai thác nước mặt đối với công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện) có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch từ 150 m đến dưới 200 m hoặc đối với cống ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước từ 150 m đến dưới 200 m; - Đề án khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đất liền có quy mô khai thác từ 750.000 m³/ngày đêm đến dưới 1.000.000 m³/ngày đêm.	6.800.000
IV	Thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép	
1	Thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất, nước mặt, nước biển	Bằng 50% mức phí quy định tại mục I, III Bảng này
2	Thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất; thẩm định hồ sơ, điều kiện trong trường hợp gia hạn giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	Bằng 30% mức phí quy định tại mục I, II Bảng này